

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2020

	Thực hiện đến 15/4 năm 2019	Ước thực hiện đến 15/4 năm 2020	Tháng 4/2020 so với tháng 4/2019 (%)
1. Diện tích gieo trồng lúa vụ Đông Xuân 2019-2020 (Ha)	26.044,0	26.077,0	100,13
2. Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ Đông Xuân 2019-2020 (Ha)			
- Ngô	2.931,3	2.930,5	99,97
- Khoai lang	1.614,0	1.369,6	84,86
- Sắn (mỳ)	9.867,5	10.166,0	103,03
- Lạc	3.100,2	2.996,0	96,64
- Rau các loại	3.575,6	3.618,0	101,19
- Đậu các loại	566,8	579,1	102,17
- Hoa các loại	38,8	41,3	106,44
- Ớt (Gia vị)	345,7	370,1	107,06
3. Sản lượng thu hoạch một số loại cây trồng (Tấn)			
- Ngô	-	-	-
- Khoai lang	-	-	-
- Sắn (mỳ)	-	-	-
- Lạc	-	-	-
- Rau các loại	26.436	29.764	112,59
- Đậu các loại	-	-	-
- Hoa các loại	4.252	4.446	104,56
- Ớt (Gia vị)	-	-	-

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Chỉ số tháng 3/2020 so với cùng kỳ 2019	Chỉ số tháng 4/2020 so với tháng 3/2020	Chỉ số tháng 4/2020 so với tháng 4/2019	Chỉ số lũy kế từ đầu năm đến 4/2020 so với cùng kỳ 2019
Toàn ngành công nghiệp	100,14	105,54	99,76	105,67
Khai khoáng	121,11	111,42	109,16	117,46
Khai thác quặng kim loại	143,79	105,22	135,45	130,85
Khai khoáng khác	97,24	121,07	86,47	100,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,04	102,75	98,15	105,15
Sản xuất, chế biến thực phẩm	106,14	98,53	122,62	111,64
Sản xuất đồ uống	64,74	85,61	46,81	79,73
Dệt	1.786,21	89,25	1.888,40	1.872,49
Sản xuất trang phục	109,08	113,29	107,04	114,46
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	4.312,45	95,74	3.840,51	4.612,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	94,43	93,78	85,73	94,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,05	78,00	69,96	109,66
In, sao chép bản ghi các loại	96,24	107,66	92,46	106,33
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	93,55	109,57	84,21	87,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,68	76,79	96,27	115,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,85	115,80	109,77	114,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79,28	125,28	87,84	90,71
Sản xuất phương tiện vận tải khác	35,85	144,95	42,47	56,23
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	83,76	140,18	87,94	98,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	97,53	76,77	77,32	89,47
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	91,47	115,12	103,01	104,51
Sản xuất và phân phối điện	91,47	115,12	103,01	104,51
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90,51	113,01	102,24	101,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,32	112,94	104,22	103,08
HĐT thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	74,37	113,37	92,81	94,48

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tháng 4/2020 so với 4/2019 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ 2019 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	805	921	3.700	218,94	153,96
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	566	553	2.400	101,79	115,48
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	564	565	2.181	108,29	119,51
Đá xây dựng	M ³	63.077	75.153	240.321	87,89	101,83
Thủy hải sản chế biến	Tấn	416	380	1.561	85,39	114,78
Tinh bột sắn	Tấn	9.733	8.872	35.985	147,55	108,75
Bia lon	1000 lít	0	0	1.999	-	46,97
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	758	600	3.233	57,03	80,90
Bộ comple, quần áo,...	1000cái	1.695	1.899	6.112	108,39	112,59
Gỗ cưa hoặc xẻ	M ³	4.968	4.268	21.819	65,34	81,27
Dăm gỗ	Tấn	29.607	25.672	103.873	90,51	107,99
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M ³	14.124	10.000	54.927	58,12	80,16
Dầu nhựa thông	Tấn	96	130	324	110,17	97,59
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	3.927	4.500	18.929	77,15	85,62
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	262	180	880	87,38	106,45
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	475	310	1.609	67,39	92,96
Gạch xây dựng bằng đất sét nung qui chuẩn	1000 viên	12.204	13.137	47.838	100,26	100,69
Gạch và gạch khối bằng xi măng, bê tông.	1000 viên	3.083	4.107	16.227	73,48	80,96
Xi măng	Tấn	28.723	30.500	94.998	124,20	126,81
Tấm lợp pro xi măng	1000 M ²	426	360	1.407	95,48	118,14
Điện sản xuất	TriệuKwh	55	66	228	98,47	101,39
Điện thương phẩm	TriệuKwh	54	60	227	107,14	108,26
Nước máy	1000 M ³	1.027	1.160	4.438	104,22	103,08

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>						
	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tính tháng 4/2020 so với tháng 4/2019	Ước tính 4 tháng 2020 so với KH 2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Tổng số	3.232.838	210.168	218.500	785.664	136,81	24,30	149,52
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	2.604.036	166.002	172.700	610.485	164,21	23,44	159,67
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	938.298	63.218	65.700	224.804	165,46	23,96	170,64
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	336.838	19.234	20.000	75.118	72,52	22,30	64,53
- Vốn nước ngoài (ODA)	1.288.900	80.572	84.000	299.392	243,28	23,23	246,74
- Xổ số kiến thiết	40.000	2.978	3.000	11.171	89,37	27,93	86,95
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	545.714	38.361	39.700	151.427	83,11	27,75	124,15
- Vốn cân đối ngân sách huyện	505.714	35.816	37.000	140.079	84,45	27,70	134,68
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.000	2.545	2.700	11.348	68,29	28,37	63,16
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	83.088	5.805	6.100	23.752	90,04	28,59	112,37
- Vốn cân đối ngân sách xã	75.088	5.178	5.450	21.218	90,55	28,26	119,22
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.000	627	650	2.534	85,98	31,68	75,85
- Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-

**5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ
tháng 4 và 4 tháng năm 2020**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tháng 4/2020 so với tháng 4/2019	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
TỔNG SỐ	2.417.465,4	1.909.242,0	9.648.686,4	76,13	97,40
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Bán lẻ hàng hoá	2.153.563,3	1.780.157,3	8.585.402,0	83,26	100,88
Lưu trú và ăn uống	184.669,1	83.102,6	727.600,3	30,87	73,07
Du lịch lữ hành	0,0	0,0	2.373,0	-	20,87
Dịch vụ khác	79.233,0	45.982,1	333.311,1	47,19	85,68

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tháng 4/2020 so với tháng 4/2019	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ 2019
Tổng số	2.153.563,3	1.780.157,3	8.585.402,0	83,26	100,88
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	873.466,6	781.026,0	3.608.172,1	89,27	104,18
Hàng may mặc	124.782,0	90.140,4	508.030,4	66,33	92,85
Đồ dùng, DC trang thiết bị GD	234.578,6	209.663,6	966.214,1	85,26	99,16
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11.616,5	10.366,3	53.310,0	78,54	101,70
Gỗ và vật liệu xây dựng	268.823,1	253.100,3	945.001,9	125,10	118,48
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	52.200,0	31.200,0	213.000,0	64,68	109,56
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con)	116.966,8	83.675,0	460.813,8	68,77	94,53
Xăng, dầu các loại	278.186,7	164.677,8	1.064.270,2	52,29	84,29
Nhiên liệu khác	13.737,3	8.791,1	54.742,8	64,89	96,42
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	36.042,8	30.452,3	134.264,2	98,36	107,32
Hàng hóa khác	101.809,9	82.827,6	413.460,7	84,95	104,41
DTDV sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác	41.353,000	34.236,900	164.121,800	87,85	101,43

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2020**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tháng 4/2020 so với tháng 4/2019	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
Tổng số	263.902,1	129.084,7	1.063.284,4	34,91	76,16
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	184.669,1	83.102,6	727.600,3	30,87	73,07
Dịch vụ lưu trú	4.017,1	1.174,8	17.222,4	16,00	62,77
Dịch vụ ăn uống	180.652,0	81.927,8	710.377,9	31,28	73,36
Du lịch lữ hành	0,0	0,0	2.373,0	-	20,87
Dịch vụ tiêu dùng khác	79.233,0	45.982,1	333.311,1	47,19	85,68

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ tháng 4 năm 2020

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2020 so với				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc 2014	Tháng 4 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 03 năm 2020	Bình quân 4
					tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,36	102,86	98,46	98,32	105,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,43	111,04	101,18	100,12	111,04
<i>Trong đó: Lương thực</i>	97,89	110,06	105,81	100,57	108,70
<i>Thực phẩm</i>	114,74	111,80	98,80	99,37	112,63
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,75	110,36	103,52	101,38	109,41
Đồ uống và thuốc lá	112,10	104,43	103,26	100,00	103,94
May mặc, mũ nón và giày dép	111,36	101,26	99,44	99,77	101,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,20	100,49	99,03	98,73	101,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,97	101,40	100,33	100,44	101,10
Thuốc và dịch vụ y tế	298,01	103,50	100,55	100,04	103,46
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	360,39	104,09	100,60	100,00	104,09
Giao thông	75,53	82,03	81,96	87,44	97,23
Bưu chính viễn thông	95,78	99,05	99,10	100,20	99,21
Giáo dục	157,94	104,61	99,87	99,96	104,69
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	168,24	105,20	100,00	100,00	105,20
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,16	99,49	99,63	99,72	100,06
Đồ dùng và dịch vụ khác	100,50	101,15	97,78	98,12	102,50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,44	131,11	115,33	102,16	123,52
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,14	100,72	100,77	100,49	99,94

**9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 4 và 4 tháng năm 2020**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tính tháng 4/2020 so tháng 4/2019	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019
Tổng số	156.931,4	139.678,5	582.989,6	95,83	105,40
Vận tải hành khách	20.681,4	6.048,6	83.962,0	21,55	71,85
Đường bộ	20.681,4	6.048,6	83.962,0	21,55	71,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	115.270,9	112.197,5	417.115,3	114,26	115,23
Đường bộ	115.158,8	112.014,8	416.425,1	114,19	115,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	112,1	182,7	690,2	105,32	108,12
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	20.979,1	21.432,4	81.912,3	109,92	110,31
Bốc xếp	3.042,0	3.257,7	12.027,3	115,23	106,56
Kho bãi	1.993,0	1.993,2	7.738,8	107,61	112,06
Hoạt động khác	15.944,1	16.181,5	62.146,2	109,20	110,85

10. Vận tải hành khách của địa phương tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tính tháng 4/2020 so tháng 4/2019 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Nghìn lượt hành khách)	366,12	121,05	1.606,55	19,15	60,68
Đường bộ	366,12	121,05	1.606,55	19,15	60,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH (Triệu HK.Km)	35,39	11,90	151,17	21,14	64,77
Đường bộ	35,39	11,90	151,17	21,14	64,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	Thực hiện tháng 3/2020	Ước tính tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Ước tính tháng 4/2020 so tháng 4/2019 (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ 2019 (%)
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA (Nghìn tấn)	1.030,08	1.090,64	3.761,68	137,56	123,75
Đường bộ	1.029,46	1.089,83	3.757,92	137,54	123,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,62	0,81	3,76	180,40	105,64
Đường hàng không	-	-	-	-	-
LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA (Triệu Tấn.Km)	62,36	62,64	221,32	102,99	100,75
Đường bộ	62,34	62,61	221,22	102,97	100,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,02	0,03	0,10	179,47	105,66
Đường hàng không	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4/2020	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2020	Sơ bộ tháng 4/2020 so với tháng 4/2019 (%)	Cộng dồn 4 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	50	157,14	106,38
Đường bộ	11	49	183,33	108,89
Đường sắt	-	1	-	50,00
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	28	83,33	70,00
Đường bộ	5	27	100,00	69,23
Đường sắt	-	1	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	40	140,00	133,33
Đường bộ	7	40	140,00	142,86
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	25	100,00	73,53
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	174	2.141	316,36	22,04

* Số liệu tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo.